

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2023/DS-PT

Ngày: 06 - 4 - 2023

V/v tranh chấp di sản thừa kế, yêu cầu hủy
quyết định cá biệt, đòi lại tài sản quyền sử
dụng đất và công nhận quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Sơn Nữ Phà Ca

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Dũng
Bà Trần Thị Ngọc Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Yến – Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Trần Ngọc Bích - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 06 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2023/TLPT-DS ngày 20 tháng 02 năm 2023 về việc “Tranh chấp di sản thừa kế, yêu cầu hủy quyết định cá biệt, đòi lại tài sản quyền sử dụng đất và công nhận quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 82/2022/DSST ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 48/2023/QĐPT-DS ngày 02 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Phú L1; Cư trú tại: Ấp H, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn:

1. Ông Trần Văn M1, sinh năm: 1962; Cư trú tại: Ấp H, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Trần Văn M1: Anh Lê Phan Hoàng D; Cư trú tại: Khóm 1, phường C, thị xã M, tỉnh Vĩnh Long. (Văn bản ủy quyền ngày 31/3/2023).

2. Bà Trần Ngọc M2 (tên thường gọi: Trần Thị Cà M2), sinh năm: 1956; Cư trú tại: Ấp H, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Ngọc M2: Bà Phan Thanh T1 – Trợ giúp viên – Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Vĩnh Long.

3. Ông Trần Ngọc L2; cư trú: Ấp H, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Trần Ngọc L2: Chị Nguyễn Ngọc Thanh P; Cư trú tại: Ấp 4, xã Đ, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh. (Văn bản ủy quyền ngày 29/7/2022).

4. Ông Trần Ngọc H.

5. Ông Trần Ngọc V.

Cùng cư trú: Ấp H, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Trần Ngọc H, ông Trần Ngọc V: Chị Nguyễn Ngọc Thanh P; Cùng cư trú tại: Ấp 4, xã Đ, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh. (Văn bản ủy quyền ngày 04/8/2022).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị Mỹ T2, sinh năm: 1960; Cư trú tại: Ấp Q, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bà Huỳnh Ngọc N1.

3. Bà Lê Thị N2.

Cùng cư trú tại: Ấp H, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Ngọc N1, bà Lê Thị N2, bà Trần Thị Mỹ T2: Chị Nguyễn Ngọc Thanh P; Cùng cư trú tại: Số 1807, ấp 4, xã Nhơn Đức, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. (Văn bản ủy quyền ngày 04/8/2022).

4. Bà Lê Ngọc S, sinh năm: 1958; Cư trú tại: Ấp H, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

5. Ông Trần Văn P, sinh năm: 1956; Cư trú tại: Ấp H, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Văn Phát: Bà Nguyễn Thị Hồng T3 – Trợ giúp viên – Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Vĩnh Long.

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Ngọc L2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/12/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trần Phú L1 trình bày:

Cha mẹ ông là cụ Trần Ngọc H1 (chết năm 2011) và cụ Lê Thị A (chết năm 2003) có 07 người con gồm ông, ông Trần Văn M1, bà Trần Ngọc M2, ông Trần Ngọc H, ông Trần Ngọc L2, ông Trần Ngọc V và bà Trần Thị Mỹ T2.

Cụ A chết không để lại di chúc. Còn cụ H có lập tờ di chúc cho các con ngày 30/11/2005, có người chứng kiến là ông Lê Văn T4, ông Nguyễn Văn S1 (đã chết), ông Nguyễn Văn Q, người viết di chúc là Trần Thị Ánh N3. Ông yêu cầu công nhận Tờ di chúc là hợp pháp.

Di sản cụ A và cụ H1 để lại gồm: Thửa đất 135, tờ bản đồ số 16, diện tích 6.138,3m², loại đất chuyên trồng lúa nước (thửa 135 hiện nay bao gồm các thửa mới là 271, diện tích 3.182,8m²; thửa 272, diện tích 2.289,1m², thửa 273, diện tích 665,4m²); thửa đất 184, tờ bản đồ số 5, diện tích 9.480m², loại đất ruộng 2 lúa; thửa đất 181, tờ bản đồ số 5, diện tích 400m², loại đất thổ quả; thửa đất 250, tờ bản đồ số 5, diện tích 9.420m², loại đất ruộng 2 vụ lúa (đã thu hồi chiết thửa 250, diện tích 6.138,3m² do cấp đổi theo Dự án Vlap hiện nay là thửa 135, còn lại là 3.281,7m²); thửa đất 251, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.000m², loại đất cây ăn quả. Trên phần đất thửa 251 có 01 căn nhà cấp 4, diện tích khoảng 99m² do vợ chồng cụ H1 xây dựng năm 1991.

Vào ngày 26/5/2017, các anh chị em trong nhà gồm Trần Ngọc M2, Trần Ngọc H, Trần Ngọc L2, Trần Ngọc V và Trần Văn M1 đã tự ý khai nhận di sản thừa kế các phần đất tại văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 26/5/2017 tại Ủy ban nhân dân xã N như sau:

Thửa đất 269 (thửa cũ 181), tờ bản đồ số 16, diện tích 395,6m², loại đất thổ quả và thửa đất 271 (thửa cũ là chiết thửa 135), tờ bản đồ số 16, diện tích 3.183,8m², loại đất lúa do bà Trần Ngọc M2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thửa đất 270 (thửa cũ là chiết thửa 184), tờ bản đồ số 16, diện tích 349,5m², loại đất lúa và thửa đất 272 (thửa cũ là chiết thửa 135), tờ bản đồ số 16, diện tích 2.289,1m², loại đất lúa do ông Trần Ngọc H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thửa đất 273 (thửa cũ là chiết thửa 135), tờ bản đồ số 16, diện tích 665,4m², loại đất lúa; thửa đất 274 (thửa cũ là chiết thửa 184), tờ bản đồ số 16, diện tích 805,6m², loại đất lúa và thửa 277 (thửa cũ là chiết thửa 250 + chiết thửa 251), tờ bản đồ số 16, diện tích 5.304,7m², loại đất lúa do ông Trần Ngọc L2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thửa đất 275 (thửa cũ là chiết thửa 184 + chiết thửa 250), tờ bản đồ số 16, diện tích 4.286,3m², loại đất lúa do ông Trần Văn M1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thửa đất 276 (thửa cũ là chiết thửa 250), tờ bản đồ số 16, diện tích 2.192m², loại đất lúa do ông Trần Ngọc V đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau: Thửa 269, thửa 271 do bà M2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thửa 270, thửa 272 do ông Trần Ngọc H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thửa 273, thửa 274, thửa 277 ông Trần Ngọc L2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thửa 276 do ông Trần Ngọc V đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các thửa đất trên cùng tọa lạc tại ấp H, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Chia thửa kê theo pháp luật đối với di sản của cụ H1, cụ A thành 07 kỷ phần và ông yêu cầu được nhận hiện vật đối với các phần đất sau: diện tích 1.580m² thuộc thửa 184, tờ bản đồ số 5, diện tích chung là 9.480m², loại đất ruộng 02 vụ lúa; diện tích 1.023m² thuộc thửa 135, tờ bản đồ số 16, diện tích chung 6.138,3m², loại đất chuyên trồng lúa nước; diện tích 546m² thuộc thửa 250, tờ bản đồ số 5, diện tích 3.281,7m², loại đất ruộng 02 vụ lúa; diện tích 233m² thuộc thửa 251, tờ bản đồ số 5, diện tích chung 1.000m², loại đất cây ăn quả gắn liền 01 căn nhà cấp 4, diện tích 99m² có kết cấu mái lợp tole thiếc, nền lát gạch men, vách tường, cột bê tông cốt thép; diện tích 65,9m² thuộc thửa 181, tờ bản đồ số 5, diện tích chung 400m², loại đất thổ quả (nay là thửa 269, tờ bản đồ số 16, diện tích 395,6m², loại đất thổ quả). Các thửa đất trên cùng tọa lạc tại ấp H, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Trần Phú L1 tự nguyện rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Tại đơn yêu cầu phản tố ngày 30/11/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Trần Thị Cà M2 trình bày:

Thông nhất theo lời trình bày của nguyên đơn về ngày mất và hàng thừa kế của cụ H1 và cụ A. Cụ H1 và cụ A chết không có để lại di chúc nhưng có để lại di sản là các thửa 251, 181, 184 và thửa 250. Ngoài ra, có căn nhà do cha mẹ cất để lại trên thửa 251 để dùng vào việc thờ cúng cha mẹ hiện do vợ chồng của ông V và ông L2 quản lý. Việc thỏa thuận phân chia tại Ủy ban nhân dân xã vào ngày 26/5/2017 thì không có ông L1, bà T2. Sinh thời, cha mẹ tương phân cho các con mỗi người 02 công đất ruộng và một nền nhà để ở, các con đã nhận đất canh tác nhưng chưa thực hiện thủ tục tách bộ sang tên theo quy định pháp luật.

Riêng bà T2 thì chưa nhận đất canh tác mà để lại cho ông L2 sử dụng để thờ cúng, còn ông M1 thì cha không chia đất để ở. Thửa đất số 274, diện tích 805,6m² hiện nay ông L2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng theo bản đồ địa chính chính quy do nhầm lẫn việc ghi tên nên cấp giấy chứng nhận cho ông L2 nhưng thực tế phần đất này cha mẹ cho bà khi còn sống và bà canh tác sử dụng từ trước cho đến nay. Còn thửa 269, diện tích 395,6m²; thửa 271, diện tích 3.183,8m² do bà đứng tên (thửa 271 bao gồm 02 công cha mẹ cho bà). Bà yêu cầu công nhận tờ di chúc cho các con do cụ H1 lập ngày 30/11/2005 và thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của ông L1 nhập tất cả các phần đất cha mẹ để lại để chia đều thành 07 kỷ phần. Bà yêu cầu được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật đối với phần đất diện tích khoảng 3.150m² thuộc chiết thửa 135, loại đất lúa; thửa 181, diện tích 400m², loại đất thổ quả và diện tích 142m² thuộc chiết thửa 251, diện tích chung 1.000m².

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện yêu cầu công nhận tờ di chúc cho các con ngày 30/11/2005 là hợp pháp; yêu cầu được chia thừa kế theo di chúc thửa 269, diện tích 387,5m², loại đất ONT + CLN; thửa 271, diện tích 3.232,8m², loại đất LUC do bà đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; yêu cầu công nhận cho bà thửa đất 274, diện tích 797m², loại đất LUC do ông L2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì phần đất này bà được cha mẹ tặng cho vào năm 1975.

Tại đơn yêu cầu phản tố ngày 30/11/2021, đơn yêu cầu phản tố bổ sung ngày 12/10/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Văn M1 trình bày:

Thông nhất theo lời trình bày của nguyên đơn về ngày mất và hàng thừa kế của cụ H1 và cụ A. Ông đồng ý nhập tất cả các phần đất do cha mẹ để lại để chia đều 07 phần cho anh em mỗi người hưởng một phần. Phần đất ông đứng tên

tại thửa 275, diện tích 4.286,3m², trong đó có 02 công được cha mẹ cho L1 khi còn sống nhưng chưa sang tên và ông L1 chuyển nhượng lại cho ông nhưng cả hai phần này chưa làm thủ tục sang tên. Đến khi phân chia thừa kế ông nhập phần được chia thừa kế vào phần đất đã nhận chuyển nhượng của ông L1. Thửa đất 273, diện tích 665,4m² hiện nay ông L2 đứng tên, sau khi đo đạc Vlap do nhầm lẫn việc ghi tên nên cấp giấy chứng nhận cho ông L2 nhưng thực tế đây là phần đất cha mẹ cho ông khi còn sống, từ trước đến nay ông canh tác sử dụng. Nay ông thống nhất yêu cầu khởi kiện của ông L1 nhập tất cả các phần đất do cha mẹ để lại để chia đều 7 phần cho các anh em mỗi người hưởng một phần, kể cả phần đất đã chia mỗi người nhận hai công. Yêu cầu công nhận Tờ di chúc cho các con do cụ H1 lập ngày 30/11/2005.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện yêu cầu công nhận tờ di chúc cho các con ngày 30/11/2005 là hợp pháp; yêu cầu được chia thừa kế theo di chúc thửa 275 (trong đó có 02 công đất đã nhận chuyển nhượng từ ông L1 thuộc tách 275-2, diện tích 2.083,6m² do ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); yêu cầu công nhận cho ông thửa đất 273, diện tích 576,2m² do ông L2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì phần đất này ông được cha mẹ tặng cho khi còn sống.

Tại đơn phản tố ngày 04/8/2022, đơn yêu cầu ngày 10/10/2022 và trong quá trình giải quyết bị đơn ông Trần Ngọc L2 trình bày:

Sinh thời, cha ông đã tương phân đất cho các con nhưng chưa tách bộ sang tên, ông L1 cũng đã được chia 02 công đất ruộng, một nền nhà (04m x 8m = 32m²) thuộc thửa 251 (kế căn nhà do cha mẹ để lại). Sau đó, ông L1 chuyển nhượng cho ông M1 02 công đất ruộng nên khi khai nhận thừa kế ông M1 đã nhập phần đất này vào phần được chia thừa kế có tổng diện tích bằng 4.286,3m² thuộc thửa 275, còn nền nhà thì ông L1 chuyển nhượng cho Trần Ngọc H. Ngoài ra, ông M1 còn được chia 5.000m² đất ruộng, do còn thiếu ông M1 400 gia lúa nên ông M1 đã kê khai thêm phần đất của cha mẹ 5.000m² để trừ vào số lúa, do vậy ông M1 đã sử dụng 10.000m².

Căn nhà do cha mẹ xây dựng thì ông đã sửa chữa, tôn tạo và xây dựng mồ mã, do ông đi làm xa nên giao lại cho vợ chồng ông Vui quản lý, trước khi cha mất thì vợ chồng của ông Vui là người trực tiếp chăm sóc.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông L1, yêu cầu phản tố của ông M1 và bà M2 thì ông không đồng ý chia thừa kế do các anh em đều đã được chia đất và sử dụng ổn định.

Thửa đất 273 và thửa 274 do ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng do ông làm ăn xa nên giao thửa 273 cho ông M1 sử dụng và thửa 274 cho bà M2 sử dụng. Nay ông có nhu cầu sử dụng lại đất nên yêu cầu ông M1 trả lại cho ông thửa 273 và bà M2 trả lại cho ông thửa 274; thửa 278, diện tích 238,9m² không tranh chấp nên đề nghị công nhận cho ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để dùng vào việc thờ cúng; thửa 277, diện tích 5.304,7m² (bao gồm 02 công đất ông được chia và 02 công đất ruộng bà Mỹ T2 được chia) phần này giữa ông và bà T2 không tranh chấp; thửa 251 (nay là thửa 13), diện tích 897,5m², loại đất ở và trồng cây lâu năm, sau khi trừ lại nền nhà ông L1 chuyển nhượng cho ông H là 100m² và phần ông V được cha cho diện tích 165,5m² thì phần diện tích còn lại ông yêu cầu được hưởng.

Về Tờ di chúc cho các con do cụ H1 lập ngày 30/11/2005 thì ông không biết và đề nghị tuyên bố vô hiệu Tờ di chúc này.

Tại đơn yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất ngày 11/10/2022 và trong quá trình giải quyết bị đơn ông Trần Ngọc H trình bày:

Ông thống nhất ý kiến của ông L2 đã trình bày. Ông không đồng ý chia thừa kế vì các anh em đã được chia đất và sử dụng, ông đã được chia 02 công đất ruộng và khai nhận thừa kế là đúng vị trí được cha mẹ cho nên yêu cầu khởi kiện của ông L1 đề nghị chia phần đất tại thửa 251 là không phù hợp vì nền nhà ông L1 đã chuyển nhượng lại cho ông, chiều ngang thửa 251 hiện rất hẹp nên không thể cất nhà. Đối với yêu cầu của ông L1 thì ông không đồng ý nhập lại tất cả các phần đất do cha để lại chia đều 07 phần. Ông yêu cầu được công nhận phần đất đã nhận chuyển nhượng từ ông L1 và cha cho một phần theo kết quả đo đạc bằng 100m² thuộc chiết thửa 251 (nay là thửa 13). Tờ di chúc ngày 30/11/2005 không có mặt ông nên ông không ký tên, thửa 278 đồng ý giao lại ông L2 canh tác để thờ cúng.

Tại đơn yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất ngày 11/10/2022 và trong quá trình giải quyết bị đơn anh Trần Ngọc V trình bày:

Căn nhà do cha mẹ để lại thì ông L2 đã sửa chữa, cải tạo nhưng do ông L2 làm ăn xa nên giao lại vợ chồng ông trông coi thờ cúng cha mẹ. Ông L1 cũng đã được chia đất nên đối với yêu cầu khởi kiện của ông L1 thì ông không đồng ý. Ông yêu cầu được nhận phần đất cha mẹ đã cho diện tích 165,9m² thuộc chiết thửa 251 (13); thửa 251 đề nghị làm đất hương quả không chia. Tờ di chúc ngày 30/11/2005 không có mặt ông nên ông không ký tên, thửa 278 đồng ý giao lại ông L2 canh tác để thờ cúng.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị N1 trình bày:

Thông nhất lời trình bày của ông V. Ngoài ra, không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Ngọc N2 trình bày:

Thông nhất lời trình bày của ông H. Ngoài ra, không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Mỹ T2 trình bày:

Thông nhất lời trình bày của ông L2, các anh chị em đều đã được cha mẹ chia đất trong đó ông M1 được chia nhiều hơn, bà được chia 02 công đất ruộng nhưng giao lại ông L2 canh tác hiện phần đất này ông Lợi đã nhập vào phần đất ông được chia và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 5.304,7m² thuộc thửa 277. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông L1 thì bà không thống nhất, đề nghị thửa 251 làm đất hương quả không chia, thửa 278 đồng ý giao ông L2 canh tác để thờ cúng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 82/2022/DS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Áp dụng khoản 2, khoản 5, khoản 9 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 165, Điều 166, Điều 228, Điều 244 và Điều 245 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng các Điều 219, Điều 223, Điều 226, Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 164, Điều 166, Điều 169, Điều 213, Điều 218, Điều 220, Điều 221, Điều 235 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 99, Điều 101, Điều 166 và điểm b khoản 2 Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

Án lệ số 24/2018/AL về di sản thừa kế chuyển thành tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp của cá nhân.

Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 4, khoản 5 Điều 26 và khoản 1, khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ việc giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông Trần Phú L1.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Ngọc M2, ông Trần Văn M1 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật là quyền sử dụng đất của cụ Lê Thị A, cụ Trần Ngọc H1 tại các thửa đất số 269, 271, 274; thửa 270, 272; thửa 273, 275; thửa 276; thửa 271 và thửa 251 (13) tọa lạc tại ấp T và ấp H, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

3. Không công nhận Tờ di chúc cho các con ngày 30/11/2005 do cụ Trần Ngọc H1 lập là hợp pháp.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Trần Văn M1.

Công nhận cho ông Trần Văn M1 được đứng tên quyền sử dụng đất tại thửa 273 diện tích bằng $576,2m^2$, loại đất LUC, do ông Trần Ngọc L2 đứng tên quyền sử dụng đất.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Trần Ngọc M2.

Công nhận cho bà Trần Ngọc M2 được đứng tên quyền sử dụng đất tại thửa 274, diện tích $767m^2$, loại đất LUC do ông Trần Ngọc L2 đứng tên quyền sử dụng đất.

Cả hai phần đất trên tọa lạc tại ấp H, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long..

6. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Trần Ngọc L2 tại thửa đất số 273, thửa 274 để cấp lại cho ông M1, bà M2 (như đã nêu ở phần trên).

7. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Trần Ngọc L2.

7.1 Công nhận cho ông L2 được đứng tên quyền sử dụng đất tại thửa 278, diện tích $238,9m^2$ loại đất LUC do cụ Trần Ngọc H1 đứng tên quyền sử dụng, tọa lạc tại ấp H, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long..

7.2 Công nhận cho ông Trần Ngọc L2 được đứng tên quyền sử dụng đất tại thửa đất số 13 thuộc tách 13-2, diện tích $580,3m^2$, loại đất ONT + CLN (trong đó có $155,6m^2$ đất ONT) do hộ cụ Trần Ngọc H1 đứng tên quyền sử dụng, tọa lạc tại ấp H, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long..

8. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Ngọc H.

Công nhận cho ông Trần Ngọc H được đứng tên quyền sử dụng đất tại thửa đất số 13 thuộc tách 13-3, diện tích $100m^2$ loại đất ONT + CLN (trong đó có $66,7m^2$ đất ONT) do hộ cụ Trần Ngọc H1 đứng tên quyền sử dụng đất, tọa lạc tại ấp H, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

9. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Ngọc V.

Công nhận cho ông Trần Ngọc V được đứng tên quyền sử dụng đất tại thửa đất số 13 thuộc tách 13-3, diện tích $165,9m^2$ loại đất ONT + CLN (trong đó

có 77,5m² đất ONT) do hộ cụ Trần Ngọc H1 đứng tên quyền sử dụng đất, tọa lạc tại ấp H, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long..

(Kèm trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 12/7/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Long).

Các đương sự có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký điều chỉnh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá, về án phí dân sự sơ thẩm, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 31 tháng 12 năm 2022, bị đơn ông Trần Ngọc L2 có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc bà M2 và ông M1 trả lại cho ông phần đất thửa 273, diện tích 665,4m², tờ bản đồ số 16 và thửa 274, diện tích 805,6m², tờ bản đồ số 16, mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông vào ngày 08/02/2016.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Trần Ngọc L1 và chị P người đại diện hợp pháp ông L2 thay đổi một phần yêu cầu kháng cáo. Ông L2 và chị P người đại diện hợp pháp ông L2 yêu cầu công nhận cho ông L2 phần đất thửa 273, diện tích 576,2m², tờ bản đồ số 16 và thửa 274, diện tích 767m², tờ bản đồ số 16, mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L2 vào ngày 08/02/2016. Nhưng ông L2 đồng ý giao các phần đất trên cho ông Mưa, bà M2 sử dụng và buộc ông M1, bà M2 trả giá trị đất cho ông L2 theo giá hội đồng định giá cấp sơ thẩm là 60.000 đồng/1m².

Ông Trần Văn M1, anh D người đại diện hợp pháp ông M1 và bà Trần Ngọc M2 không đồng ý theo yêu cầu của ông L2. Yêu cầu hội đồng xét xử bác kháng cáo ông L2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Ngọc M1 đề nghị: Xử bác yêu cầu kháng cáo của ông L2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Công nhận phần đất tranh chấp thửa 274, diện tích 767m² cho bà M2. Phần đất trên bà M2 được cha mẹ tặng cho và canh tác sử dụng từ trước đến nay. Việc ông L2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất trên là không đúng vị trí theo sự phân chia của cụ H1.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Văn P đề nghị: Xử bác yêu cầu kháng cáo của ông L2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Phần đất tranh chấp thửa 273, thửa 274 bà M2, ông M1 được cha mẹ tặng cho và canh tác sử

dụng từ trước đến nay. Việc ông L2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với các thửa đất trên là không đúng vị trí theo sự phân chia của cụ H1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến xét xử phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức, thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Ngọc L2. Giữ nguyên Bản án dân sự số 82/2022/DS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

Án phí dân sự phúc thẩm ông L2 phải chịu 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ông Trần Phú L1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt đối với ông L1, ông P.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án ông M1 cung cấp bản photo Tờ di chúc do cụ Trần Ngọc H1 lập ngày 30/11/2005 có người làm chứng là ông Lê Văn T4, ông Nguyễn Văn S1 (đã chết), ông Nguyễn Văn Q, người viết di chúc là Trần Thị Ánh N3. Ông M1 cho rằng bản chính tờ di chúc do ông L2 giữ, hiện nay ông chỉ còn giữ bản photo. Tuy nhiên, các đương sự ông L2, ông H, ông V không thừa nhận nội dung di chúc do cụ H1 lập và ông L2 không thừa nhận có giữ Tờ di chúc. Do đó, căn cứ Điều 652, Điều 666, điểm b khoản 1 Điều 675 của Bộ luật dân sự năm 2005 Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố di chúc lập ngày 30/11/2005 của cụ Hương không hợp pháp là có căn cứ.

[3] Theo các chứng cứ trong hồ sơ và lời thừa nhận của các đương sự thì cụ Trần Ngọc H1 (chết năm 2011) và cụ Lê Thị A (chết năm 2003) có 07 người con tại thời điểm mở thừa kế được hưởng thừa kế gồm: Trần Phú L1, Trần Văn M1, Trần Ngọc M2, Trần Ngọc H, Trần Ngọc L2, Trần Ngọc V và Trần Thị Mỹ T2.

[4] Di sản cụ A và cụ H1 để lại gồm:

Thửa đất 135, tờ bản đồ số 16, diện tích 6.138,3m², loại đất chuyên trồng lúa nước do Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ H1 ngày 23/6/2011; thửa đất 251, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.000m², loại đất cây ăn quả do Ủy ban nhân dân huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ H1 ngày 01/10/1996, trên phần đất thửa 251 có 01 căn nhà cấp 4, diện tích khoảng 99m² do vợ chồng cụ H1 xây dựng năm 1991; thửa đất 181, tờ bản đồ số 5, diện tích 400m², loại đất thổ quả, thửa đất 184, tờ bản đồ số 5, diện tích 9.480m², loại đất ruộng 2 lúa và thửa đất 250, tờ bản đồ số 5, diện tích 9.420m², loại đất ruộng 2 vụ lúa do Ủy ban nhân dân huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ H1 ngày 01/10/1996, đến ngày 22/7/2011 Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B đã thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chiết thửa 250, diện tích 6.138,3m² do cấp đổi (Dự án Vlap), diện tích đất còn lại Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Hương ngày 18/4/2011 thuộc thửa đất 13, tờ bản đồ số 44, diện tích 897,5m².

[5] Theo lời thừa nhận của các đương sự, sinh thời cụ H1 đã tương phân đất cho các con, trong đó ông M1, ông L1, ông H, ông V, ông L2, bà T2 mỗi người 02 công đất ruộng, riêng bà M2 được chia 5 công ruộng và các con đã nhận đất để quản lý sử dụng khi cụ Hương còn sống, còn bà T2 thì giao lại 02 công đất cho ông L2, 02 công đất của ông L1 chuyển nhượng cho ông M1. Tuy nhiên, các anh em chưa sang tên quyền sử dụng đất. Đến ngày 14/9/2011 cụ H1 chết nên ngày 26/5/2017, bà Trần Ngọc M2, ông Trần Ngọc H, ông Trần Ngọc L2, ông Trần Ngọc V và ông Trần Văn M1 đã thỏa thuận phân chia di sản trên thực tế và lập thủ tục nhận di sản thừa kế, kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau:

Thửa đất 269, tờ bản đồ số 16, diện tích 395,6m², loại đất thổ quả và thửa đất 271, tờ bản đồ số 16, diện tích 3.183,8m², loại đất chuyên trồng lúa nước do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Ngọc M2 ngày 31/01/2018.

Thửa đất 270, tờ bản đồ số 16, diện tích 349,5m², loại đất chuyên trồng lúa nước và thửa đất 272, tờ bản đồ số 16, diện tích 2.289,1m², loại đất chuyên trồng lúa nước do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Ngọc H1 ngày 31/01/2018.

Thửa đất 273, tờ bản đồ số 16, diện tích 665,4m², loại đất chuyên trồng lúa nước; thửa đất 274, tờ bản đồ số 16, diện tích 805,6m², loại đất chuyên trồng

lúa nước và thửa 277, tờ bản đồ số 16, diện tích 5.304,7m², loại đất chuyên trồng lúa nước do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Ngọc L2 ngày 08/02/2018.

Thửa đất 275, tờ bản đồ số 16, diện tích 4.286,3m², loại đất chuyên trồng lúa nước do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn M1 ngày 08/02/2018 (Giấy chứng nhận ghi nhằm năm 2017).

Thửa đất 276, tờ bản đồ số 16, diện tích 2.192m², loại đất chuyên trồng lúa nước do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Ngọc V ngày 02/02/2018.

Tại phiên tòa, các đương sự đều xác định sau khi kê khai các phần đất phân chia trên thì các anh em được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sự việc này các anh em đều biết và không tranh chấp. Đối chiếu theo Án lệ số 24/2018/AL về di sản thừa kế chuyển thành tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp của cá nhân được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2018 và được công bố thì có căn cứ xác định sau khi cụ A chết thì cụ H1 đã phân chia đất cho các con, các con đã quản lý, sử dụng ổn định và sau khi cụ H1 chết các đồng thừa kế đã tiến hành kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không ai tranh chấp nên phần di sản của cụ A, cụ H1 không còn mà đã được chuyển thành quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp của cá nhân nên án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của ông M1, bà M2 là có căn cứ và các đương sự đều thống nhất với quyết định bản án sơ thẩm, không kháng cáo về quan hệ tranh chấp thừa kế.

[6] Ông L2 chỉ kháng cáo yêu cầu ông M1 trả lại thửa 273 và bà M2 trả lại thửa 274 cho ông do phần đất này lúc cha mẹ ông còn sống đã cho ông nhưng do ông đi làm xa nên giao lại các phần đất trên cho bà M1, ông M2 quản lý sử dụng. Đến năm 2017, các anh chị em lập văn bản thỏa thuận phân chia các thửa đất, trong đó có thửa 273, thửa 274 cho ông và ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà M2 và ông M1 thì cho rằng phần đất thửa 273 và thửa 274 do cụ H1 tặng cho ông bà canh tác sử dụng từ trước cho đến nay nhưng cụ H1 vẫn đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại phiên tòa, các đương sự thừa nhận sau khi cụ H1 mất, đến ngày 26/5/2017 tại Ủy ban nhân dân xã N các anh em đã lập văn bản phân chia tài sản thừa kế các phần đất của cụ H1 để đăng ký kê khai đứng tên quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Xét hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 273 và thửa 274 thể hiện: Văn bản phân chia tài sản thừa kế lập ngày 26/5/2017 lập tại Ủy ban nhân dân xã N có chữ ký của bà Trần Ngọc M2, ông Trần Văn M1, ông Trần Ngọc H, ông Trần Ngọc V và ông Trần Ngọc L2; Đơn đề nghị tách thửa, hợp thửa đất; đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất lập ngày 09/01/2018; Thông báo số 35/TB.UBND ngày 14/10/2016 của Ủy ban nhân dân xã N về việc niêm yết công khai việc thừa kế quyền sử dụng đất; Biên bản kết thúc niêm yết công khai việc thừa kế quyền sử dụng đất lập ngày 15/11/2016 (BL 10,11,14,15). Tại Công văn số 1721/VPĐKĐĐ –TTLT ngày 04/4/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai – Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Vĩnh Long xác định về trình tự thực hiện thủ tục các thửa đất trên là đúng theo quy định của pháp luật đất đai.

Bà M2, ông M1 thừa nhận chữ ký tại văn bản phân chia tài sản thừa kế lập ngày 26/5/2017 tại Ủy ban nhân dân xã N đối với các thửa đất 269, thửa 271, thửa 270, thửa 272, thửa 273, thửa 274, thửa 277, thửa 275, thửa 276 là của các đương sự. Sau khi các đương sự được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì không khiếu nại về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà M2, ông M1 cho rằng khi đo đạc khai nhận phần đất được cha mẹ tặng cho trên thực tế đã chỉ ranh sai vị trí nhưng không có chứng cứ chứng minh. Xét sự thỏa thuận phân chia đất là di sản của cụ H1 để lại giữa các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, đúng trình tự thủ tục theo quy định pháp luật. Án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bà M2, ông M1 công nhận phần đất thửa 273 cho ông Mura và thửa 274 cho bà Mau là chưa có cơ sở. Tuy nhiên, xét quá trình quản lý sử dụng phần đất thửa 273, thửa 274 do ông M1, bà M2 trực tiếp canh tác từ trước cho đến nay và xét về nhu cầu canh tác sử dụng đất thì ông L2 không trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp do ông L2 đang làm công nhân tại thành phố Hồ Chí Minh. Mặc khác, ông L2 cũng thống nhất giao đất cho ông M1, bà M2 sử dụng và đồng ý nhận giá trị đất nên buộc ông M1, bà M2 hoàn trả giá trị đất cho ông L2 là phù hợp. Tại phiên tòa, các đương sự thống giá đất theo biên bản định giá do Hội đồng cấp sơ thẩm định làm giá thị trường và không yêu cầu định giá lại.

Theo xác định của các đương sự và trích đo bản đồ địa chính khu đất và sơ đồ vị trí thửa đất do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Long lập ngày 12/7/2022 thì phần đất tranh chấp thuộc thửa 273, diện tích thực đo 576,2m², loại đất LUC hiện do ông Trần Văn M1 quản lý sử dụng và thửa 274, diện tích thực đo 767m², loại đất LUC hiện do bà Trần Ngọc M2 quản lý sử dụng, đất tọa lạc tại ấp H, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long. Các phần đất trên do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

cho ông Trần Ngọc L2 ngày 08/02/2018. Về giá đất các đương sự thống nhất theo biên bản định giá ngày 29/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân xác định giá đất là 60.000 đồng/m².

Như vậy, bà M2 có nghĩa vụ hoàn trả cho ông L2 giá trị thừa 274, diện tích 767m² x 60.000 đồng/m² = 46.020.000 đồng; ông M1 có nghĩa vụ hoàn trả cho ông L2 giá trị thừa 273, diện tích 576,2m² x 60.000 đồng/m² = 34.572.000 đồng. Do đó, yêu cầu kháng cáo của ông L2 là có cơ sở chấp nhận.

[7] Xét lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Ngọc M2, ông Trần Văn P và phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa không phù hợp với nhận định tại đoạn [6] của bản án này nên không được chấp nhận.

[8] Án phí dân sự:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông M1, bà M2 do là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận kháng cáo nên ông L2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về đình chỉ việc giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông Trần Phú L1, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Ngọc M2, ông Trần Văn M1 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật, chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Ngọc H, chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Ngọc V, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Trần Ngọc L2, về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ không có kháng cáo, không kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức, thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Ngọc L2. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 82/2022/DS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng các Điều 219, Điều 223, Điều 226, Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 164, Điều 166, Điều 169, Điều 213, Điều 218, Điều 220, Điều 221, Điều 235 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 99, Điều 101, Điều 166 và điểm b khoản 2 Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

Án lệ số 24/2018/AL về di sản thừa kế chuyển thành tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp của cá nhân.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Trần Văn M1.

Công nhận cho ông Trần Văn M1 được quyền sử dụng thửa 273 diện tích bằng 576,2m², loại đất LUC, đất tọa lạc tại ấp H, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long. Hiện phần đất trên do ông M1 đang quản lý, sử dụng. (Kèm trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 12/7/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Long).

Buộc ông Trần Văn M1 phải hoàn trả giá trị đất cho ông L2 là 34.572.000 đồng (Ba mươi bốn triệu năm trăm bảy mươi hai ngàn đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Trần Ngọc M2 (tên thường gọi: Trần Thị Cà M2).

Công nhận cho bà Trần Ngọc M2 (Trần Thị Cà M2) được quyền sử dụng thửa 274, diện tích 767m², loại đất LUC, đất tọa lạc tại ấp H, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long. Hiện phần đất trên do bà M2 đang quản lý, sử dụng. (Kèm trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 12/7/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Long).

Buộc bà Mau phải hoàn trả giá trị đất cho ông L2 số tiền là 46.020.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu không trăm hai mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Các đương sự có nghĩa vụ đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông L2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông L2 số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 13998 ngày 03 tháng 01 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về đình chỉ việc giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông Trần Phú L1, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Ngọc M2, ông Trần Văn M1 về việc yêu

cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật, chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Ngọc H, chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Ngọc V, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Trần Ngọc L2, về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ không có kháng cáo, không kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- CA: 01;
- TACC: 01;
- VKSND TVL: 02;
- TAND H.BT: 01;
- VKSND H.BT: 01;
- Chi Cục THADS H.BT: 01;
- Dương sự: 22;
- Lưu: 04.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Sơn Nữ Phà Ca